

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 245/2008/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT
Về quy định giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Hưng Yên năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003, Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điểm của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2159/TT-UBND ngày 03/12/2008 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2009, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I. Quy định về giá đất nông nghiệp; đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2009.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Trong năm nếu có biến động về giá đất hoặc phải điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí, một số khu vực và loại đất, Ủy ban nhân dân tỉnh lập

phương án thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

II. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV - kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 12/12/2008./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thông

Phụ lục chi tiết số 1
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện	Đất trồng cây hàng năm, mặt nước NT thủy sản (đ/m ²)		Đất trồng cây lâu năm (đ/m ²)	
		Hạng 1,2,3	Hạng 4,5,6	Hạng 1,2,3	Hạng 4,5,6
I	Văn Giang				
1	Khu vực 1				
	- Xã Xuân Quan	76.000	69.000	91.000	82.000
	- Xã Phụng Công	76.000	69.000	91.000	82.000
	- Xã Cửu Cao	76.000	69.000	91.000	82.000
	- Thị trấn Văn Giang	76.000	69.000	91.000	82.000
2	Khu vực 2				
	- Các xã còn lại	71.000	64.000	85.000	76.000
II	Văn Lâm				
1	Khu vực 1				
	- Xã Tân Quang	76.000	69.000	91.000	82.000
	- Thị trấn Như Quỳnh	76.000	69.000	91.000	82.000
2	Khu vực 2				
	- Xã Lạc Đạo	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Đình Dù	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Chỉ Đạo	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Lạc Hồng	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Minh Hải	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Đại Đồng	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Trung Trắc	71.000	64.000	85.000	76.000
3	Khu vực 3				
	- Xã Lương Tài	66.000	59.000	79.000	71.000
	- Xã Việt Hưng	66.000	59.000	79.000	71.000
III	Mỹ Hào				
1	Khu vực 2				
	- Xã Nhân Hòa	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Dị Sử	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Thị trấn Bản Yên Nhân	71.000	64.000	85.000	76.000
2	Khu vực 3				

	- Xã Phùng Chí Kiên	66.000	59.000	79.000	71.000
	- Xã Bạch Sơn	66.000	59.000	79.000	71.000
	- Xã Xuân Dục	66.000	59.000	79.000	71.000
	- Xã Ngọc Lâm	66.000	59.000	79.000	71.000
	- Xã Minh Đức	66.000	59.000	79.000	71.000
3	Khu vực 4				
	- Các xã còn lại	61.000	55.000	73.000	66.000
IV	Yên Mỹ				
1	Khu vực 2				
	- Xã Hoàn Long	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Yên Phú	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Yên Hòa	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Nghĩa Hiệp	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Giai Phạm	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Liêu Xá	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Tân Lập	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Trung Hưng	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Thị Trấn Yên Mỹ	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Ngọc Long	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Việt Cường	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Minh Châu	71.000	64.000	85.000	76.000
2	Khu vực 3				
	- Xã Tân Việt	66.000	59.000	79.000	71.000
	- Xã Lý Thường Kiệt	66.000	59.000	79.000	71.000
3	Khu vực 4				
	- Các xã còn lại	61.000	55.000	73.000	66.000
V	Khoái Châu				
1	Khu vực 2				
	- Xã Tân Dân	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Dân Tiến	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Bình Minh	71.000	64.000	85.000	76.000
	- Xã Đông Tảo	71.000	64.000	85.000	76.000
2	Khu vực 4				
	Các xã còn lại	61.000	55.000	73.000	66.000
VI	Kim Động				

1	Khu vực 4				
	- Các xã trong huyện	61.000	55.000	73.000	66.000
VII	Ân Thi				
1	Khu vực 4				
	- Thị trấn Ân Thi	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Tân Phúc	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Vân Du	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Đào Dương	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Xuân Trúc	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Quang Vinh	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Bãi Sậy	61.000	55.000	73.000	66.000
2	Khu vực 5				
	- Các xã còn lại	56.000	50.000	67.000	60.000
VIII	Tiên Lữ				
1	Khu vực 4				
	- Thị trấn Vương	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Nhật Tân	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Dị Chế	61.000	55.000	73.000	66.000
2	Khu vực 5				
	- Các xã còn lại	56.000	50.000	67.000	60.000
IX	Phù Cừ				
1	Khu vực 4				
	- Thị trấn Trần Cao	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Đoàn Đào	61.000	55.000	73.000	66.000
	- Xã Quang Hưng	61.000	55.000	73.000	66.000
2	Khu vực 5				
	- Các xã còn lại	56.000	50.000	67.000	60.000
X	Thị xã Hưng Yên				
1	Khu vực 2				
	- Các xã, phường	71.000	64.000	85.000	76.000

Phụ lục chi tiết số 2
ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ XÃ HƯNG YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
I	Khu vực nội thị xã và trục đường giao thông				
1	Điện Biên	1	Ngã tư NH Công thương	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão	10.000.000
2	Điện Biên	2	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 đường Nguyễn Du	7.000.000
3	Ngõ 213 Điện Biên	2	Điện Biên	Chợ Phố Hiến	7.000.000
4	NguyễnThiện Thuật	2	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000.000
5	NguyễnThiện Thuật	2	Điện Biên	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương	7.000.000
6	Nguyễn Trãi	3	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	5.700.000
7	Nguyễn Văn Linh	3	Ngã tư NH Công thương	Hết đất C.ty nhựa mút xốp	5.700.000
8	Chùa Chuông	3	Điện Biên	Bãi Sậy	5.700.000
9	Lê Văn Lương	3	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tảo	5.700.000
10	Điện Biên	3	Ngã ba đường Nguyễn Du	Phố Hiến	5.700.000
11	Hải Thượng Lãn Ông	3	Nguyễn Văn Linh	Đường QH 24m	5.700.000
12	Tô Hiệu	3	Ngã tư NH Công thương	Nguyễn Trãi	5.700.000
13	Đoàn Thị Điểm	4	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.000.000
14	Hồ Xuân Hương	4	Nguyễn Huệ	N.T. Thuật	5.000.000
15	Nguyễn Huệ	4	Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	5.000.000
16	Đường 39A	4	Tiếp giáp C.ty nhựa mút xốp	Dốc Suối (phía đông đến ngã 3 đường vào làng)	5.000.000
17	Phạm Ngũ Lão	4	Ngã tư đường Tây Thành	Ngã 3 đường Bãi Sậy	5.000.000
18	Chu Văn An	4	Nguyễn Văn Linh	Đường QH 24m (CĐ Sư Phạm)	5.000.000
19	Nguyễn Thiện Thuật	4	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương	Ngã ba đường Bà Triệu	5.000.000
20	Lê Văn Lương, Đường QLô 38	5	Chân cầu An Tảo	Hết đất Cây xăng An Tảo	4.500.000
21	Tô Hiệu	5	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	Triệu Quang Phục	4.500.000
22	Vũ Trọng Phụng	5	Nguyễn Thiện Thuật	Chùa Chuông	4.500.000
23	Lê Lai	5	Nguyễn Thiện Thuật	Chùa Chuông	4.500.000

24	Đường Quảng Trường (2 đường)	6	Phạm Bạch Hổ	Nguyễn Văn Linh	4.000.000
25	Chu Mạnh Trinh	6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000.000
26	Hải Thượng Lãn Ông	6	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	4.000.000
27	Nguyễn Đình Nghị	6	Nguyễn Thiện Thuật	Ngã tư đường Phạm Ngũ Lão	4.000.000
28	Tô Hiệu	6	Triệu Quang Phục	Đường bê tông vào UBND xã Liên Phương	4.000.000
29	Nguyễn Công Hoan	6	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	4.000.000
30	Nguyễn Thiện Thuật	6	Ngã ba đường Bà Triệu	Nguyễn Đình Nghị	4.000.000
31	Đường QLộ 38	7	Tiếp giáp Cây xăng An Tảo	Hết đất Đền Đặng Cầu	3.500.000
32	Đường QL 39A	7	Đường bê tông vào UBND xã Liên Phương	Cổng Vân (hết thị xã)	3.500.000
33	Bãi Sậy	7	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Du	3.500.000
34	Nguyễn Thiện Thuật	7	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500.000
35	Phạm Bạch Hổ	7	Chùa Chuông	Đình Điền	3.500.000
36	Phạm Ngũ Lão	7	Ngã 3 đường Nguyễn Đình Nghị	Ngã tư đường Tây Thành	3.500.000
37	Dân cư Hiến Nam (QH 24m)	7	Chu Văn An (CĐSP)	An Vũ	3.500.000
38	Đường QL 38	8	Tiếp giáp đất Đền Đặng Cầu	Hết đất Trạm bơm Ninh Hạ	3.000.000
39	An Vũ	8	Triệu.Q. Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000.000
40	Triệu Quang Phục	8	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	3.000.000
41	Bãi Sậy	8	Chùa Chuông	Nguyễn Thiện Thuật	3.000.000
42	Trung Nhị	8	Điện Biên	Bãi Sậy	3.000.000
43	Nguyễn Du	8	Điện Biên	Bãi Sậy	3.000.000
44	Trần Quốc Toản	8	Nguyễn Du	Trung Trắc	3.000.000
45	Trung Trắc	8	Điện Biên	Bãi Sậy	3.000.000
46	Đình Điền	8	Ngã tư đường Chợ Gạo	Phạm Bạch Hổ	3.000.000
47	Hải Thượng Lãn Ông	8	Chợ Hiến Nam (đường QH 24m)	Triệu Quang Phục	3.000.000
48	Đông Thành	8	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	3.000.000
49	Phổ Hiến	8	Điện Biên	Phương Độ	3.000.000
50	Chu Mạnh Trinh	9	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500.000
51	Hoàng Hoa Thám	9	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500.000
52	Nam Đài truyền hình	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.500.000
53	Đường cạnh ngân hàng đầu tư	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.500.000
54	Phó Đức Chính	9	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành (cạnh Hội CTĐô)	2.500.000

55	Dương Quảng Hàm	9	Đông Thành	Ngõ 71 đường N.T. Thuật	2.500.000
56	Hoàng Văn Thụ	9	Bắc Thành	Nguyễn Quốc Ân	2.500.000
57	Bà Triệu	9	Ngõ 190 đường Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Nghị	2.500.000
58	Bùi Thị Cúc	9	Bắc Thành	Phạm Ngũ Lão	2.500.000
59	Kim Đồng	9	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	2.500.000
60	Bắc Thành	9	Đông Thành	Tây Thành	2.500.000
61	Tây Thành	9	Bắc Thành	Nam Thành	2.500.000
62	Nam Thành	9	Đông Thành	Tây Thành	2.500.000
63	Nguyễn Quốc Ân	9	Đông Thành	Nhà Thành	2.500.000
64	Phan Đình Phùng	9	Bạch Đằng	Nguyễn Thiện Thuật	2.500.000
65	Phạm Huy Thông	9	Ngõ 44 đường N.T. Thuật	Vũ Trọng Phụng	2.500.000
66	Đông Thành (đoạn còn lại)	9	Phạm Ngũ Lão	Nam Thành	2.500.000
67	Bạch Đằng	9	Ngã 4 đường Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500.000
68	Ngõ 44 đường Nguyễn Thiện Thuật	9	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	2.500.000
69	Trung Trắc	9	Ngã 4 đường Bãi Sậy	Đê sông Hồng	2.500.000
70	Nguyễn Đình Nghị	9	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500.000
71	Tây Đài truyền hình	9	Đình Điền	Chu Mạnh Trinh	2.500.000
72	Khu dân cư cạnh Báo Hưng Yên	9			2.500.000
73	Đường QH 24m khu D32-D35 và các khu dân cư khác thuộc P. An Tảo, Hiến Nam, Lam Sơn	9	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.500.000
74	Đường QL 39A	9	Dốc Suối (phía đông đến ngã 3 đường vào làng)	Hết đất thuộc TX Hưng Yên	2.500.000
75	Đường 38B	10	Tiếp giáp Trạm bơm Ninh Hạ	Hết đất thuộc TX Hưng Yên	2.000.000
76	Lê Đình Kiên (Đê bao)	10	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	2.000.000
77	Tổng Trân	10	Đông Thành	Tây Thành	2.000.000
78	Tân Nhân	10	Bạch Đằng	Trung Trắc	2.000.000
79	Chi Lăng	10	Trung Trắc	N. Thiện. Thuật	2.000.000
80	Trần Bình Trọng	10	Nguyễn Du	Phạm Ngũ Lão	2.000.000
81	Đường 266	10	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	2.000.000
82	Ngõ đường 120 Phạm Ngũ Lão	10	Phạm Ngũ Lão	Khu tập thể May	2.000.000
83	Ngõ 190 đường Nguyễn Trãi	10	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000.000

84	An Tảo	10	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang phục	2.000.000
85	Chùa Điều	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000.000
86	Lê Đình Kiên	10	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.000.000
87	B.sông Điện Biên (P. Đông)	10	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000.000
88	Đường QH 15m khu D32-D35 và các khu dân cư khác thuộc phường An Tảo, Hiến Nam, Lam sơn	10	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	2.000.000
89	Khu DC Hiến Nam (QH 15m)	10			2.000.000
90	N5	10	Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	2.000.000
91	Sơn Nam	10	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hổ	2.000.000
92	Nguyễn Thiện Thuật	10	Phan Đình Phùng	Đê sông Hồng	2.000.000
93	Chùa Đông	10	An Vũ	Tô Hiệu	2.000.000
94	Bạch Đằng	10	Cửa Khẩu	Bến phà cũ	2.000.000
95	Bãi Sậy	10	Nguyễn Du	Phố Hiến	2.000.000
96	Ngõ 178 đường Điện Biên	10			2.000.000
97	Đường, phố, ngõ còn lại có mặt cắt từ 3m trở lên	10	Thuộc P. Lê Lợi, Quang Trung		2.000.000
98	Ngõ 27 đường Chợ cũ	11	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500.000
99	Cao Xá	11	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500.000
100	Đường 61	11	Phố Hiến	UBND xã Hồng Nam	1.500.000
101	Tô Ngọc Vân	11	Đình Điền	Đê sông Hồng	1.500.000
102	Đình Điền (Đoạn còn lại)	11	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500.000
103	Văn Miếu	11	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500.000
104	Mậu Dương	11	Phố Hiến	Điện Biên	1.500.000
105	Hàn Lâm	11	Phương Cái	Điện Biên	1.500.000
106	Lương Điền	11	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500.000
107	Nam Hòa	11	Bãi Sậy	Đê sông Hồng	1.500.000
108	Nghĩa trang	11	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	1.500.000
109	Hoàng Ngân	11	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	1.500.000
110	Phương Độ	11	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500.000
111	Phương Cái	11	Hàn Lâm	Phố Hiến	1.500.000
112	Đường cạnh trường Chính trị	11	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Văn Linh	1.500.000
113	Đặng Giang	11	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500.000
114	Nhân Dục	11	Nguyễn Văn Linh	Văn Miếu	1.500.000

115	Tân Thị	11	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500.000
116	Tam Đàng	11	Đình Điền	Đê sông Hồng	1.500.000
117	Son Nam	11	Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	1.500.000
118	Đường Đầm sen B	11	Đường 39 (xã Liên Phương)	Nhà hàng Hung Lan	1.500.000
119	Đường Bê tông phố An Thượng, An Tảo	11			1.500.000
120	Đường, ngõ 2m đến 3m	11			1.500.000
121	Lê Hồng Phong	11	Bạch Đằng	Bờ sông	1.500.000
122	Ngõ 12 đường Trung Nhị	11	Phạm Ngũ Lão	Dân cư	1.500.000
123	Ngõ 19 đường Lê Văn Lương (3,5m)	11	Lê Văn Lương	Dân cư	1.500.000
124	Ngõ 335 đường Lê Văn Lương (3,5m)	11			1.500.000
125	Ngõ 44 đường Trung Nhị	11	Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	1.500.000
126	Ngõ 56 đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	1.500.000
127	Ngõ 83 đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	1.500.000
128	Ngõ 97 đường Nguyễn Thiện Thuật	11	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư	1.500.000
129	Ngõ bê tông (xóm Chợ Gạo)	11	Lê Văn Lương	Công ty may II, N.V. Linh	1.500.000
130	Phan Đình Phùng	11	Ng. Thiện Thuật	Đê sông Hồng	1.500.000
131	Đường 61 (Đoạn còn lại)	12	Đoạn còn lại		1.000.000
132	Ngõ 171 đường Điện Biên	12	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.000.000
133	Ngõ 2 đường Tây Thành	12			1.000.000
134	Ngõ 200 đường Điện Biên	12			1.000.000
135	Ngõ 46 đường Trung Trắc	12	Trung Nhị	Trung Trắc	1.000.000
136	Vọng Cung	12	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.000.000
137	Đường GT và Bê tông Ngoài đê sông hồng có mặt cắt từ 5m trở lên	13	Thuộc Lam Sơn, Hiển Nam, Minh Khai		800.000
138	Đường GT và Bê tông ngoài đê	14			600.000
139	Các đường, phố, ngõ còn lại có mặt cắt dưới 2m	14			600.000
140	Nam Tiến	14	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	600.000
141	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	14	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	600.000
142	Đường GT và Bê tông ngoài đê	15			400.000

143	Đường Phạm Bạch Hồ (P. Hiền Nam): Đơn giá đất ở thuộc lớp 2 tiếp giáp lớp 1				2.100.000
144	Đường 38B (P. An Tảo): Đơn giá đất ở lớp 2 có 1 mặt thửa đất tiếp giáp với lớp 1 đường Ng. Văn Linh và 1 mặt đường trên 2,5m				3.420.000
145	Đường 39A thuộc xã Bảo Khê				
	+ Đơn giá đất ở thuộc lớp 2				3.000.000
	+ Đơn giá đất ở thuộc lớp 3				2.000.000
	+ Đơn giá đất ở thuộc lớp 4				1.000.000
II	Khu vực nông thôn thuộc xã Bảo Khê, Trung Nghĩa, Liên Phương, Hồng Nam, Quảng Châu				
1	Đường GT, Bê tông mặt cắt từ 5m trở lên	1			2.000.000
2	Đường GT, Bê tông mặt cắt 3,5m - dưới 5m	2			1.500.000
3	Đường GT, Bê tông mặt cắt 2m - dưới 3,5m	3			1.000.000
4	Đường GT, Bê tông mặt cắt dưới 2m	4			700.000
5	Các đường, ngõ còn lại	5			500.000

Phụ lục chi tiết số 2

ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN TIÊN LŨ

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Đường 38B	1	TT Phố Giác đi Hưng Yên	Hết đất VKS nhân dân huyện	4.500.000
2	Đường 38B	1	TT Phố Giác đi Hải Dương	Cầu An Lạc vào thôn Tiên Xá	4.500.000
3	Đường 200	1	Trung tâm Phố Giác đi Hải Triều	Hết đất chi nhánh điện Tiên Lữ	4.500.000

4	Đường 200	1	Trung tâm Phố Giác đi Ân Thi	Hết đất trường THCS Tiên Lữ	4.500.000
5	Đường 38B	2	Tiếp giáp VKS nhân dân huyện	Hết đất Đài tưởng niệm	4.000.000
6	Đường 38B	2	Cầu An Lạc vào thôn Tiên Xá	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	4.000.000
7	Đường 200	2	Tiếp giáp chi nhánh điện Tiên Lữ	Qua cổng Chợ Ché 150m	4.000.000
8	Đường 200	2	Tiếp giáp Trường THCS Tiên Lữ	Hết đất Sân vận động Tiên Lữ	4.000.000
9	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Phố Giác	Cầu An Lạc vào thôn Tiên Xá	4.000.000
10	Đường nội thị khu Âu Bơm	3	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường nội thị 1	3.000.000
11	Đường nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000.000
12	Đường nội thị 2	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000.000
13	Đường 38B	3	Tiếp giáp Đài tưởng niệm	Hết đất Công ty Hoàng Hiệp	3.000.000
14	Đường 200	3	Qua cổng chợ Ché 150m	Tiếp giáp trường mầm non Dị Ché	3.000.000
15	Đường 200	3	Tiếp giáp Sân vận động Tiên Lữ	Hết địa phận thị trấn Vương	3.000.000
16	Đường nội thị khu tái định cư số 3	3	Tiếp giáp đường nội thị 1	Tiếp giáp đường nội thị 2	3.000.000
17	Đường nội thị cạnh toà án huyện	3	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường nội thị 2	3.000.000
18	Đường bờ sông Hoà Bình	3	Cầu Phố Giác	Hết khu tái định cư số 2 (về phía TX. Hưng Yên)	3.000.000
19	Đường 38B	3	Tiếp giáp bệnh viện huyện	Cầu Quán đò	3.000.000
20	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Tiếp giáp khu tái định cư số 2	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía TX. Hưng Yên)	2.000.000
21	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu An Lạc vào thôn Tiên Xá	Cầu Quán đò	2.000.000
22	Đường vào khu tái định cư số 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp khu tái định cư số 2	2.000.000

23	Đường nội thị khu tái định cư số 2	4			2.000.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường 38B	1	Tiếp giáp Công ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi An Viên	2.500.000
2	Đường 39	1	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300 m	2.500.000
3	Đường 200	1	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Chế	Hết đất trường THCS Dị Chế	2.500.000
4	Đường 38B	2	Đường 61 đi An Viên	Tiếp giáp đất thị xã Hưng Yên	2.000.000
5	Đường 61	2	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 100m	2.000.000
6	Đường 39	2	Đoạn còn lại		2.000.000
7	Đường 200	3	Đoạn còn lại		1.500.000
8	Đường 195	3	Dốc xuôi	Dốc Lệ	1.500.000
9	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Đoạn còn lại		1.200.000
10	Đường 203A	5	Dốc Xuôi	Phòng Giao dịch NHNN	1.000.000
11	Đường 61	5	Đoạn còn lại		1.000.000
12	Đường 203C	6	Dốc Lương Trụ	Tiếp giáp đường 38B	700.000
13	Đường 61B	7	Đường 200	Đường 61	600.000
14	Đường 203 A	8	Đoạn còn lại		400.000
15	Đường 203 B	8	Quán Thu	Lệ Xá	400.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			820.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			400.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			250.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			170.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			100.000

Phụ lục chi tiết số 2
ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN KIM ĐỘNG

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Đường 39A	1	Ngã tư đường 208	Hết đất Công ty May đay	4.000.000
2	Đường 39A	2	Ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	3.500.000
3	Đường 39A	2	Tiếp giáp Công ty May đay	Hết đất C. ty Thanh Loan	3.500.000
4	Đường 208	2	Từ ngã tư đường 208	Hết Cầu Mai xá	3.500.000
5	Đường 205	2	Cầu Mai Viên	Cầu Động xá	3.500.000
6	Đường 205	3	Đoạn còn lại		2.500.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường 39	1	Bưu điện Trương Xá	Hết đất hạt Quản lý đường bộ	4.000.000
2	Đường 38A	2	Quốc lộ 39	Hết đất Kho A34	3.500.000
3	Đường 39	3	Trung tâm phố Tiên Cầu	Rẽ vào đường 61	3.000.000
4	Đường 39	4	Đoạn còn lại		2.500.000
5	Đường 38 A	5	Cụm kho A34	Hết thị tứ Nghĩa Dân	2.000.000
6	Đường 38B	5	Chợ Ngàng	Cổng Âu Thuyền	2.000.000
7	Đường 38B	6	Đoạn còn lại		1.500.000
8	Đường 208C	6	Đoạn còn lại		1.500.000
9	Đường 61	7	Đoạn còn lại		1.200.000
10	Đường 205, 208, 208B	8	Đoạn còn lại		1.000.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá, chợ, đình, chùa, miếu	1			700.000

2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			450.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	3			300.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			200.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5	5			150.000

Phụ lục chi tiết số 2
ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN MỸ HÀO

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Đường QL 5A mới	1	Ngã tư phố Nổi	Đường rẽ đi Từ Hồ	4.500.000
2	Đường QL 5A mới	1	Ngã tư phố Nổi	Chân cầu vượt Dị Sử	4.500.000
3	Đường 196	1	Ngã tư phố Nổi	Đường lên cầu vượt	4.500.000
4	Đường 39 (cũ)	1	Ngã tư phố Nổi	Đi HY hết địa phận Mỹ Hào	4.500.000
5	Đường QL 5A cũ	2	Đoạn phố Bàn cũ		4.000.000
6	Đường vào Chợ Bàn	2	Đường 5A mới	Đường 5A cũ	4.000.000
7	Đường vào thôn Phú Đa	3	Quốc Lộ 5 cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500.000
8	Đường gom	4	Đường 196	Đường vào thôn Phú Đa	2.500.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường QL 5A mới	1	Chân cầu vượt phố Nổi	Hết đất trạm bơm Cầu Lường	2.500.000
2	Đường QL 5A mới	1	Tiếp giáp trạm bơm Cầu Lường	Ngã tư Quán Gỏi	2.500.000

3	Khu dân cư Quán Gỏi	1	Đi Cẩm Giàng, Sắt 1.000m		2.500.000
4	Đường vào xã Nhân Hoà	1	Đường 196	Đi UBND xã 500m	2.500.000
5	Đường 215 đi Chợ Dầm	1	Đường QL 5A	Đi Chợ Dầm 500m	2.500.000
6	Đường 198A	1	Đường QL 5A	Đi Dương Quang 500m	2.500.000
7	Đường 210	2	Đường QL 5A	Đi Hưng Long 500m	2.000.000
8	Đường 198B	2	Đường QL 5A	Đi Dương Quang 500m	2.000.000
9	Đường vào xã Xuân Dục	2	Đường QL 5A	Đi Xuân Dục 500m	2.000.000
10	Các đường giao thông còn lại	2			2.000.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			1.200.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			800.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			500.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			300.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			150.000

Phụ lục chi tiết số 2

ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN AN THI

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				

1	Đường QLộ 38A	1	Từ ngân hàng NN huyện	Hết đất Bệnh Viện	2.200.000
2	Đường 200	2	Từ C.ty may	Hết đất Toà án	2.000.000
3	Đường QLộ 38A	3	Từ Ngân Hàng	Hết đất Cây xăng Quán cháo A	1.800.000
4	Đường QLộ 38A	4	Cổng Trường Quân sự	Cầu Đìa	1.500.000
5	Đường Đỗ Sĩ Hoà, Hoàng Văn Thụ và các đường còn lại	4	Thuộc Thị trấn		1.500.000
6	Đường QLộ 38A	5	Tiếp giáp cây xăng Quán cháo A	Hết đất Trường Quân sự	1.000.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường 200	1	UBND xã Hồng Quang	Hết đất UBND xã Hồng Vân	2.000.000
2	Đường 200	2	UBND xã Hồng Quang	Đi Tiên Lữ 1.000m	1.500.000
3	Đường QL 38A	2	Cổng Tranh Phú Ứng	Về hai phía 500m	1.500.000
4	Đường QL 38A	2	Ngã tư Tân Phúc	Về hai phía 500m	1.500.000
5	Đường QL 38A, tỉnh lộ 200	3	Đoạn còn lại		800.000
6	Đường 38B, 199, 200B, 200C, 200D, 202, 204, 204B, 205, 205B, 210	4	Đoạn còn lại		600.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			500.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			300.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			150.000

4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			100.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			80.000

Phụ lục chi tiết số 2
ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN VĂN LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	1	Cầu Như Quỳnh	Hết đất bưu điện Như Quỳnh	5.000.000
2	Quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	2	Công ty 240	Đầu cầu Như Quỳnh	4.000.000
3	Quốc lộ 5A cũ (bên phía chợ)	2	Tiếp giáp bưu điện Như Quỳnh	Cầu vượt Như Quỳnh	4.000.000
4	Quốc lộ 5A mới	3	Ngã tư Đền Ý Lan	Hết đất trạm Y tế Như Quỳnh	3.500.000
5	Quốc lộ 5A cũ (bên này đường tàu xung quanh Trường Cao đẳng Tài chính QTKD)	4	Cục CS 113	Hết đất Trường Cao đẳng Tài chính QTKD	2.500.000
6	Đường 5B	5	Đình Nghĩa Trai	Hết đất Chợ Đường Cái	1.500.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Quốc lộ 5A	1	Công ty LiOA	Hết đất chi nhánh bia rượu Hà Nội	3.000.000
2	Đường vào Chợ Cơm	1	Cổng Chợ Cơm	Về hai phía 500m	3.000.000
3	Phố Dầu xã Tân Quang	2	Cầu Như Quỳnh	Hết đất UBND xã Tân Quang	2.500.000
4	Đường vào Trường Cao đẳng Tài chính QTKD 800m	2			2.500.000

5	Đường vào Chợ Đạu	2	Cổng chợ Đạu	Về hai phía 500m	2.500.000
6	Đường 19 vào Ga Lạc Đạo	2	Cầu vượt Như Quỳnh	Lối rẽ đường 206	2.500.000
7	Đường 196	3	Thuộc xã Minh Hải		2.000.000
8	Đường 206	3	Ga Lạc Đạo	Quốc lộ 5A	2.000.000
9	Đường 196	4	Đoạn còn lại		1.500.000
10	Các đường giao thông của xã, thị trấn	4	Trụ sở UBND các xã: Trung Trắc, Như Quỳnh, Đình Dù, Lạc Hồng	Về các phía 500m	1.500.000
11	Đường 196B	5	Đại Đồng	Hết đất Việt Hưng	1.000.000
12	Đường 198	6	Lương Tài	Đến đất Dương Quang, huyện Mỹ Hào	800.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			1.250.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			900.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			750.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			450.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			250.000

Phụ lục chi tiết số 2

ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN VĂN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Đường 179	1	Thuộc Thị trấn Văn Giang		6.000.000

2	Đường 179	1	Thuộc xã Phụng Công		6.000.000
3	Đường 179	2	Thuộc xã Cửu Cao		5.500.000
4	Đường 205	3	Thuộc Thị trấn Văn Giang		3.500.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường 199B	1	Cổng chợ Mễ Sở	Về hai phía 500m	6.000.000
2	Đường 199B	2	Đoạn còn lại xã Mễ Sở		3.500.000
3	Đường 207	3	Thuộc xã Long Hưng		3.000.000
4	Đường 205B	4	Thị trấn Văn Giang		2.500.000
5	Đường 207	4	Thuộc xã Tân Tiến		2.500.000
6	Đường 205	4	Thuộc xã Liên Nghĩa		2.500.000
7	Đường 207B	4	Xã Long Hưng	Hết đất xã Nghĩa Trụ	2.500.000
8	Đường 179	4	Xã Phụng Công	Hết đất xã Xuân Quan	2.500.000
9	Đường 205	5	Xã Tân Tiến		2.000.000
10	Đường 205B	5	Xã Long Hưng	Hết đất xã Tân Tiến	2.000.000
11	Đường 199B	5	Xã Liên Nghĩa		2.000.000
12	Đường 180	6	Xã Vĩnh Khúc	Hết đất xã Nghĩa Trụ	1.500.000
13	Đường 207C	6	Xã Tân Tiến	Hết đất xã Vĩnh Khúc	1.500.000
14	Đường 200	6	Thuộc xã Vĩnh Khúc		1.500.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			2.000.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	1	Thuộc xã Mễ Sở, Phụng Công		2.000.000

	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2	Các xã còn lại		1.000.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			700.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			500.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			300.000

Phụ lục chi tiết số 2

ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN YÊN MỸ

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Đường 39 cũ địa phận thị trấn Yên Mỹ	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	4.000.000
2	Đường 39 cũ địa phận xã Trung Hưng	2	Tiếp giáp Thị trấn Yên Mỹ	Giao cắt đường 39A mới	3.500.000
3	Đường QL 39 mới	3	Chân cầu vượt	Cầu Lọc Điện	3.000.000
4	Đường 200	4	Giao cắt QL39 cũ	Về hai phía 1.000m	2.500.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường 196 địa phận xã Nghĩa Hiệp	1	Tiếp giáp huyện Mỹ Hào	Tiếp giáp xã Liêu Xá	4.000.000
2	Đường 5	2	Thuộc địa phận huyện		3.500.000
3	Đường 196 địa phận xã Liêu Xá	2	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	3.500.000
4	Đường QL 39A thuộc xã Minh Châu	3	Cầu Lọc Điện	Cống Ròng	3.000.000
5	Đường 196 Địa phận Liêu Xá, Tân Lập	3	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	3.000.000
6	Đường 199	4	Giáp xã Đông Tảo	Đoạn cầu	2.500.000

					Từ Hồ 1	
7	Đường 206 xã Giai Phạm	4	Điểm giao cắt QL5	Tiếp giáp xã Đông Than	2.500.000	
8	Đường 200	5	Xã Ngọc Long	Điểm giao cắt đường 206	2.200.000	
9	Đường 200	5	Xã Trung Hoà	Điểm giao cắt đường 199	2.200.000	
10	Đường 199	6	Giao cắt QL 39	Về 2 phía 1.000m	2.000.000	
11	Đường 199	6	Giao cắt đường 200	Về 2 phía 1.000m	2.000.000	
12	Các trục đường giao thông còn lại (206, 206b, 207, 199, 200)	7			1.800.000	
C	Khu vực giao thông nông thôn					
1	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	1	Thuộc các xã: Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Thị trấn Yên Mỹ		2.000.000	
2	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	2			1.400.000	
3	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	3	Các xã còn lại		1.000.000	
4	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3	Thuộc các xã: Giai Phạm, Nghĩa Hiệp, Thị trấn Yên Mỹ		1.000.000	
5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	4	Các xã còn lại		500.000	
6	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5 m	5			250.000	

Phụ lục chi tiết số 2

ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN KHOÁI CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				

1	Đường 209	1	Bưu điện huyện	Về Dốc Bái 800m, về Quán Cà 500m	4.500.000
2	Đường 205	1	Bưu điện huyện	Đi ngã tư Khê 500m, về Văn Giang 500m	4.500.000
3	Đường 209	2	Tiếp giáp điểm cuối đường loại 1	Về hai phía 700m	3.000.000
4	Đường 205	2	Tiếp giáp điểm cuối đường loại 1	Về hai phía 700m	3.000.000
5	Đường 209	3	Tiếp giáp điểm cuối đường loại 2	Về hai phía 1.000m	2.000.000
6	Đường 205	3	Tiếp giáp điểm cuối đường loại 2	Về hai phía 1.000m	2.000.000
7	Đường 205	4	Đoạn còn lại		1.000.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường QL 39	1	Cổng trường Đại học Sư phạm kỹ thuật	Về phố Núi 500m, về Hưng Yên hết địa phận thị tứ Bô Thời	4.000.000
2	Đường 209	1	Tiếp giáp Bưu điện xã Đông Kết	Hết đất Trạm xá Đông Kết	4.000.000
3	Đường 204	2	Đường QL39	Nhà Văn hoá thị tứ Bô Thời	3.500.000
4	Đường 199	3	Chợ Đông Tảo	Đi Bình Minh 100m, đi xã Yên Phú	3.000.000
5	Đường 209	3	Trạm xá xã Đông Kết	Dốc đê 200 m	3.000.000
6	Đường 209	3	Bưu điện xã Đông Kết	Về Thị trấn Khoái Châu 200m	3.000.000
7	Đường QL 39	4	Đoạn còn lại		2.500.000
8	Đường 206	4	Ngã ba Trường Tô Hiệu	Quán Cà	2.500.000
9	Đường 208	4	Chợ Cút	Về Nhuế Dương 100m, về Thuận Hưng 100m	2.500.000
10	Đường 205	4	Giáp Thị trấn Khoái Châu	Hết đất UBND xã An Vĩ	2.500.000
11	Đường 205D	4	Giáp đường 205	Đường rẽ đi Chí Tân	2.500.000
12	Đường 204	4	Nhà Văn hoá thị tứ Bô Thời	Hết thôn Vân Trì	2.500.000

13	Đường 199	4	Dốc Thiết Trụ	Hết đất Trường tiểu học Bình Minh	2.500.000
14	Đường 208	4	Điểm cuối đường loại 5	Hết đất xã Thuận Hưng	2.500.000
15	Đường 209	4	Điểm cuối đường loại 4	Dốc đê và về thị trấn Khoái Châu 200m	2.500.000
16	Đường 199	5	Đoạn còn lại xã Đông Tảo		2.000.000
17	Đường 209	5	Điểm cuối đường loại 6	Hết đất xã Đông Kết (trong đê)	2.000.000
18	Đường 209	5	Thuộc xã An Vĩ		2.000.000
19	Đường 205	5	Đoạn còn lại xã An Vĩ, Đại Hưng, Phùng Hưng		2.000.000
20	Đường 204	5	Thôn Vân Trì	Ngã tư Khế	2.000.000
21	Đường 208	5	Điểm cuối đường loại 5	Hết xã Nhuế Dương	2.000.000
22	Đường 199	5	Đoạn còn lại xã Bình Minh		2.000.000
23	Đường 199B	6	Nghĩa trang Bình Minh	Đến xã Mỹ Sở	1.500.000
24	Đường 209	6	Xã Bình Kiều, Tân Dân, Ông Đình và ngoài đê xã Đông Kết		1.500.000
25	Đường 206	6	Quán Cà	Xã Yên Hoà	1.500.000
26	Đường 205	6	Đoạn còn lại xã Ông Đình, Dạ Trạch, Đông Tảo		1.500.000
27	Đường 205C	6	Ngã ba Ông Đình	Dốc Vĩnh	1.500.000
28	Đường 205D	6	Đường rẽ Chí Tân	Đê Nghi Xuyên Chí Tân	1.500.000
29	Đường 204	6	Ngã tư Khế	Dốc Kênh	1.500.000
30	Đường 199C	7	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200.000
31	Đường 204	8	Các đoạn còn lại		900.000
32	Đường 205D	9	Các đoạn còn lại		700.000
C	Khu vực giao thông nông thôn				

1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			1.500.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			1.200.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			900.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			700.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			400.000

Phụ lục chi tiết số 2

ĐẤT Ở KHU VỰC HUYỆN PHÙ CÙ

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

STT	Đường, phố	Loại	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá đất ở vị trí 1 (đ/m ²)
A	Khu trung tâm huyện				
1	Đường 38B (Km33+372 đến Km33+19)	1	Từ tim ngã tư Phố Cao	Đường thôn sau khu dân cư giáp đường 7,5m khu TT. Thương Mại	3.500.000
2	Đường 38B (Km33+372 đến Km33+639)	1	Từ tim ngã tư Phố Cao	Hết đất Công ty May	3.500.000
3	Đường 202	2	Ngã tư Phố Cao	Về hai phía 300m	3.000.000
4	Đường khu dân cư số 1 Trần Cao	2	Đường 38B	Nhà chợ chính mặt đường 11m	3.000.000
5	Đường khu dân cư số 1 Trần Cao	3	Đường 7,5m trong khu dân cư	Trong khu dân cư số 1	2.500.000
6	Đường 38B (Km31+600 đến Km33+639)	4	Giáp đất NN đường vào thôn Trần Thượng	Đường thôn sau khu dân cư giáp đường 7,5m khu TT. Thương Mại	2.200.000
7	Đường 202	5	Tiếp giáp Chi cục thuế	Hết đất Huyện đội	2.000.000
8	Đường bờ sông Hoà Bình	6			1.000.000
9	Đường trong các thôn: Trần Thượng, Cao Xá, Trần Hạ, thị trấn Trần Cao				
	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	7			700.000

	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến dưới 3,5m	8			500.000
	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m	9			350.000
B	Khu dân cư ven trục đường GT				
1	Đường 38B (Km29+912 đến Km30+512)	1	Chân cầu Trảng phía huyện	Hết đất trường THCS Quang Hưng	1.600.000
2	Đường 38B (Km33+639 đến Km38+300)	1	Tiếp giáp đất Công ty May	Cầu Quán Đỏ	1.600.000
3	Đường 202	2	Cầu Minh Tân	Về hai phía 100m	1.000.000
4	Đường 202	2	Ngã tư Trung tâm Y tế	Ngã tư điểm giao cắt đường 201 và đường 202	1.000.000
5	Đường 203	2	Chợ Đình Cao	Hết đất trường THCS Đình Cao	1.000.000
6	Đường 202	2	Dốc La Tiến	Về Phố Cao 400m	1.000.000
7	Đường 202	2	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà Ông Sông	1.000.000
8	Đường cạnh Trung tâm Y tế	2	Ngã 5 chợ Đình Cao	Hết đất TT Y tế huyện	1.000.000
9	Đường ngã 5 Đình Cao	2	Ngã 5 Đình Cao	Đi về các phía 200m	1.000.000
10	Đường 202	3	Đoạn còn lại		600.000
11	Đường 201	3	Cống Trầy	Cống Võng Phan	600.000
12	Đường 202B	3	Cắt đường 203	Dinh Thiên Đoàn	600.000
13	Đường 203	3	Đoạn còn lại		600.000
14	Đường 203B	3	Cầu Cáp (mới)	Lệ Xá	600.000
15	Đường 201	4	Đoạn còn lại		250.000
C	Khu dân cư nông thôn				
1	Các đoạn đường ở vị trí trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, miếu	1			500.000
2	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	2			300.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5 đến 3,5m	3			250.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5 đến dưới 2,5m	4			100.000
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	5			80.000

Phụ lục chi tiết số 3
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị quyết số 245/2008/NQ-HĐND ngày 15/12/2008 của HĐND tỉnh)

Khu vực	Huyện, thị xã	Trục đường	Đơn giá vị trí 1 (đ/m²)
I	Huyện Văn Lâm	- Trung tâm huyện lỵ	2.000.000
		- Đường quốc lộ	900.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	500.000
		- Các trục đường khác	300.000
II	Huyện Văn Giang	- Trung tâm huyện lỵ	2.000.000
		- Đường quốc lộ	900.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	500.000
		- Các trục đường khác	300.000
III	Huyện Mỹ Hào	- Trung tâm huyện lỵ	1.500.000
		- Đường quốc lộ	700.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	500.000
		- Các trục đường khác	200.000
IV	Huyện Yên Mỹ	- Trung tâm huyện lỵ	1.500.000
		- Đường quốc lộ	700.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	500.000
		- Các trục đường khác	200.000
V	Huyện Khoái Châu	- Trung tâm huyện lỵ	1.500.000
		- Đường quốc lộ	700.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	500.000
		- Các trục đường khác	200.000
VI	Huyện Kim Động	- Trung tâm huyện lỵ	1.000.000
		- Đường quốc lộ	600.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	300.000
		- Các trục đường khác	150.000
VII	Huyện Tiên Lữ	- Trung tâm huyện lỵ	1.000.000
		- Đường quốc lộ	600.000

		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	300.000
		- Các trục đường khác	150.000
VIII	Thị xã Hưng Yên	- Trục đường chính trong đô thị (từ đường phố loại 1 - loại 6)	2.000.000
		- Trục đường khác trong đô thị	1.000.000
		- Trục đường ngoại thị xã	300.000
IX	Huyện Ân Thi	- Trung tâm huyện lỵ	1.000.000
		- Đường quốc lộ	500.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	200.000
		- Các trục đường khác	100.000
X	Huyện Phù cù	- Trung tâm huyện lỵ	1.000.000
		- Đường quốc lộ	500.000
		- Các đường tỉnh, quy hoạch đến cấp VI	200.000
		- Các trục đường khác	100.000